

MẤY NÉT VỀ CÁC HÌNH THỨC TRUYỀN TIN CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC VÀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM

VŨ TRƯỜNG GIANG

Hệ thống thông tin cổ truyền ở Việt Nam ra đời từ rất sớm, từ trước khi có chữ viết. Có thể nói đây là một loại ngôn ngữ rất đặc biệt và nó thường được thể hiện và phát huy khi tiếng nói của con người bất lực trước điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh khách quan. Theo thời gian và sự phát triển của tư duy con người, của các mối quan hệ cộng đồng và tổ chức xã hội, các phương tiện truyền thông ra đời và biến đổi theo một quy trình từ thấp đến cao, từ ít đến nhiều, từ đơn giản đến phức tạp... Thông qua đó, con người tiếp nhận, trao đổi thông tin, góp phần duy trì và điều hành các mối quan hệ xã hội.

I. CÁC HÌNH THỨC TRUYỀN TIN DÂN GIAN

1. Truyền tin biểu tượng

1.1. Thông tin về quyền chiếm hữu

Khi chọn được mảnh đất ưng ý để trồng trọt, người dân các dân tộc thiểu số thường làm các dấu hiệu mang tính thông tin để khẳng định quyền khai phá và chiếm hữu. Hình thức này được thể hiện ở các tộc người theo những quy ước khác nhau. Người Thái dùng *ta leo*⁽¹⁾ là một cọc gỗ (hoặc nứa) có chiều cao khoảng 1,5 mét cắm xuống đất, phía trên có treo hoặc buộc một tấm phên, xung quanh *ta leo* người ta phát quang cây cỏ với diện tích khoảng 2 - 3 m². Người Mường phát một khoảnh đất nhỏ, cắm một cây cọc bằng gỗ, trên đầu cọc gài lá cây; nếu là đất ruộng hoặc đất bãi sông thì người ta cắm một ngọn tre, bên trên treo một hình ông sao đan bằng tre. Người Dao phát sạch cây cỏ thành một đường ở chân dốc hoặc là cắm một thân cọc rồi buộc vào đó một cành tre (tiếng Dao gọi là *bún dáy*). Người Hmông dùng các hòn đá chồng lên nhau thành cột cao chừng 1 mét, có đường kính khoảng 40 cm, càng lên cao càng thu nhỏ theo dạng hình nón. Người Cơ tu và nhiều tộc người khác ngắt một cành lá xanh cài lên thân cây ở mảnh đất dự định sẽ phát rẫy...

Khi phát hiện được tổ ong mật, cây gỗ quý hoặc cây quế rừng thì người ta cũng đánh dấu quyền chiếm hữu. Người Thái dùng dao chặt dấu chéo (X) ở góc cây hoặc buộc một tấm phên đan hình mắt cáo (*ta leo*) ở gốc cây. Nếu tổ ong ở dưới đất thì người ta cắm một đoạn nứa xuống đất, đầu trên có gài một que nứa làm thành mũi tên chỉ về phía tổ ong. Nhiều tộc người khác lại cắm một cành lá xanh ở bên cạnh để khẳng định tổ ong đã có chủ.

Khi mảnh đất (hoặc vật) đã có các dấu hiệu khẳng định quyền khai khẩn và chiếm hữu thì luật tục không cho phép người khác được tranh giành. Nếu ai vi phạm sẽ bị cộng đồng lên án, phải trả lại mảnh đất (hoặc vật) đã lấy và nộp phạt rượu, thịt.

1.2. Thông tin về sự kiêng cấm

Người Cơ tu và nhiều tộc người ở vùng Tây Nguyên, mỗi khi trong làng có các công việc lớn như dựng nhà, phát rẫy, tuốt lúa, cầu mưa, dịch bệnh, lễ tang, bắt được thú lớn..., nhất là vào dịp lễ đâm trâu đều có cắm lá xanh trên đường vào làng để cấm người lạ vào làng.

Để thông báo kiêng cử, mỗi tộc người dùng một loại "công cụ" riêng. Người Thái, Xinh Mun và nhiều tộc người khác dùng chiếc *ta leo*. Trên *ta leo* của người Thái còn gài thêm một lá *bờ nạt*. Người Dao dùng hoa chuối; người Phù Lá dùng lá *dùm dùm* gài lên cửa; người Chăm và nhiều tộc người khác dùng cành xương rồng gai. Người Mường ở Hòa Bình báo hiệu nhà có người ở cũ bằng cách buộc một túm cây xương rồng ở cửa ra vào với ý nghĩa thời gian kiêng cấm vào buồng là hai mươi ngày (không phân biệt đối với con dâu hay con thứ, không phân biệt là con trai hay con gái). Có nơi người ta lại buộc hai túm lá trâu không, một túm to và một túm nhỏ treo trên vách cùng với một chiếc liềm và một chiếc lược của thợ dệt. Các vật này được để trong hai mươi ngày nếu là con dâu lòng (cả trai và gái); để trong bảy ngày (con gái) hoặc tám ngày (con trai), nếu là con thứ.

Người Hà Nhì dùng một chiếc nón úp lên cây cọc gỗ cắm trước cửa vào nhà để thông báo trong nhà có người vừa sinh con. Nếu chiếc cọc cắm ở bên trái cửa là dấu hiệu sinh con trai, nếu cắm ở bên phải cửa là dấu hiệu sinh con gái. Người Chăm cắm một chiếc cọc ở giữa sân, trên đầu cọc gác một thanh củi đã cháy dở một đầu. Nếu đầu củi cháy quay vào nhà là tín hiệu sinh con gái, nếu đầu củi cháy dở quay ra ngoài là tín hiệu sinh con trai. Người Việt ở một số vùng của miền Trung cũng có phong tục như vậy và những dấu hiệu này cũng thường mang luôn ý nghĩa kiêng cử. Nhóm Dao tiền (Ba Bể, Bắc Cạn) dùng một bông hoa *pu đào* (bông lau rừng) cắm ở một bên cửa chính phía hiên nhà để thông báo kiêng cử. Nếu thấy bông lau có buộc một nút thắt là dấu hiệu đẻ con trai, không buộc nút mà chỉ thấy cắt lá là đẻ con gái.

Trong trường hợp cấm rừng, cấm hái măng, cấm đánh cá ở một đoạn sông suối thì người ta cũng dùng *ta leo* hoặc cành lá xanh để thông báo.

1.3. Thông tin khác

Khi đi đường đến ngã ba, ngã tư, nếu muốn báo cho người đi sau biết lối đi thì người ta cắm một cọc gỗ (hoặc nứa), phía trên gài một que làm thành mũi tên chỉ theo hướng người đã đi, hoặc người ta bẻ một cành lá xanh bên đường, đặt lên những ngã đường không phải lối đi để người đi sau nhận biết.

Để thông báo có bẫy thú trong rừng, người ta cũng đặt *ta leo* có mũi tên chỉ về hướng có bẫy hoặc đặt những cành lá xanh ở những con đường dẫn tới bẫy để báo cho mọi người biết mà tránh sự nguy hiểm.

Khi chưa có chồng, phụ nữ Thái đen búi tóc đằng sau gáy (*khót phôm*); khi có chồng thì búi tóc ngược lên đỉnh đầu hơi nghiêng về bên trái (*tăng cầu*); chồng chết, trong thời gian để tang thì búi tóc ở lưng chừng giữa đỉnh đầu và gáy gọi là “búi tóc kiêng” (*khót phôm cãm*) hay “búi tóc bà góa” (*khót phôm me mái*); khi hết tang lại tiếp tục búi tóc ngược như khi chồng còn sống.

Để thông báo tin có người chết, người Mường ở Hòa Bình đặt một cây tre dọc theo mái nhà. Có nơi đặt cây tre dài từ đỉnh nóc xuống rìa mái dưới, chia đôi chiều ngang của mái nhà; có nơi lại đặt cây tre từ dưới đất lên và cao hơn nóc nhà. Cây tre này tượng trưng cái thang giúp cho linh hồn leo lên trời và người ta treo một ống nước vào phía ngọn của cây tre để linh hồn có nước uống trong khi di đường. Nếu người chết là thổ lang thì cây tre dài 11 đốt, nếu là vợ của thổ lang thì cây tre có 9 đốt, còn những người khác trong gia đình là 7 đốt. Ở một số vùng, nếu cây tre có mười đốt thì là con cả, 7 đốt là con thứ hai, 5 đốt là những người con từ thứ ba trở đi. Có nơi lại treo một cái sàng gạo trên cửa sổ dùng làm hiệu báo có người chết...

2. Truyền tin âm thanh

Người Việt thời trước đã tạo ra những công cụ truyền thông như tù và (sừng trâu, sừng bò, vó ốc...), những công cụ bằng tre, gỗ như mõ tre, mõ gỗ... để truyền tin bằng âm thanh. Cái trống bịt bằng da trâu cho đến nay vẫn được dùng làm phương tiện thông tin trong các tập thể, các tổ chức xã hội ở nhiều vùng. Cái trống đồng xuất hiện đã thật sự tạo nên một cuộc “cách mạng” về kỹ thuật và thông tin của người Việt cổ. Người xưa không xem cái trống đơn thuần là một nhạc cụ. Sự hiện diện của cái trống như sự hiện diện của thần sấm. Tiếng trống vang lên như tiếng thần sấm gọi mưa về cho con người. Tất cả những ý niệm đó biến cái trống thành một nhạc cụ thiêng liêng, một phương tiện mà con người dùng để giao thiệp với thần linh. Người ta chỉ đánh trống khi có việc làng, việc tế tự, việc cấp báo... Khi vỡ ã, có cướp thì đánh trống nhịp ngũ liên.

Thời xưa, con người tin rằng họ có thể “làm mẫu” những điều họ mong muốn để thiên nhiên “bất chước” làm theo. Điển hình cho loại này là lễ cầu mưa. Khi trời hạn hán, làng tập trung trai gái lại, trai đánh trống (giả làm tiếng sấm), gái gõ mõ, gõ nia, có người còn cầm một bó lạt tre dài quất vào không khí để phát ra tiếng kêu (giả làm tiếng gió). Đoàn trai gái di quanh các ngõ

xóm theo nhịp trống, dẫn ra sông, ra ao, để cả quần áo mà lội cho ướt hết (giả làm trời mưa). Sau đó họ kéo nhau đi quanh các xóm một lần nữa. Đó là cách “làm mầu” để ông trời “bắt chước” mà mưa xuống.

Người Thái sử dụng âm thanh của *luống* (người Mường gọi là *đuống* - chiếc cối giã gạo hình thuyền), trống, chiêng, mõ, công, khèn, sáo, sủng, chuông... để truyền tin trong các trường hợp gia đình có chuyện vui hay việc buồn. Chẳng hạn, nghe tiếng khua luống hay trống chiêng là người ta biết trong gia đình có đám cưới hay đám ma; khi trong nhà có người chết thì người ta bần ba phát sủng kíp để thông báo cho bản làng biết.⁽²⁾

Khi trong nhà có người chết, người Mường ở Hòa Bình thông báo, truyền tin cho nhau biết bằng tiếng trống đồng, trống bịt da hoặc tiếng công... Nghe nhịp điệu của từng loại mà người ta có thể phân biệt được người chết là ai. Học giả Jeanne Cuisinier cho biết: “Khi một người thổ lang chết, người ta thường báo tin bằng trống đồng; ở những nhà không có trống đồng, thì người ta thông báo bằng trống lớn bịt da. Cũng có một vài nhà chúa đất, trong những buổi lễ ma chay người ta dùng trống đồng, nhưng khi báo tin người chết thì người ta dùng trống bịt da; có những nhà chỉ gõ công để báo tin người chết, giống như đối với người bình dân. Ở Mỏ Sơn (Lương Sơn), người ta đánh ba tiếng cách xa nhau trong mọi hoàn cảnh; rồi đánh ba hồi hai tiếng và ba tiếng cuối cùng cách xa nhau; nhưng cũng có nhiều lần, người ta dùng công để đánh báo hiệu người chết thuộc cả hai hạng bình dân và quý tộc.

Mỗi làng đều có nhịp trống của riêng mình để báo tử, ở Đồi Han (Lương Sơn): ba hồi bảy tiếng, rồi chín tiếng cách xa nhau; ở vùng Mường Vang cũng giống như ở Mường Bi, nhiều loạt năm tiếng đánh dồn dập...”⁽³⁾

Nhiều tộc người như Thái, Mường thường sử dụng mõ gỗ làm hiệu lệnh thông báo hội họp, đi cấy, đi gặt... Đặc biệt, đồng bào sử dụng mõ trâu

rất hiệu quả. Người Thái nuôi trâu theo phương thức chăn thả trong rừng nên đeo mõ vào cổ trâu và nghe tiếng mõ là biết được vị trí của đàn trâu.

3. Các hình thức truyền tin khác

Trong xã hội Việt Nam thời phong kiến, người ta còn dùng cách rao mõ để thông tin về tin tức hoặc mệnh lệnh mà nhà chức trách muốn thông báo, như mệnh lệnh của lý trưởng, chiếu chỉ của vua, tin tức trong làng, trong tổng và trong nước. Có thể nói người rao mõ là “nhân viên thông tin nửa chuyên nghiệp” trong xã hội Việt Nam truyền thống.

Tuỳ theo ước lệ, người ta sử dụng những âm thanh kết hợp để truyền đi những loại thông tin khác nhau. Ví dụ, đánh trống một hồi ba tiếng là triệu tập họp, đánh trống một hồi là tan họp, đánh trống ngũ liên là báo động...

Cho đến nay chúng ta chưa có đủ cứ liệu để khẳng định người Việt cổ đã có chữ viết hay chưa, nhưng trong thời kỳ Bắc thuộc, người Việt đã dùng chữ Hán để ghi chép, về sau nhân dân ta lại sáng tạo ra chữ Nôm. Khi các giáo sĩ phương Tây sang nước ta truyền đạo Thiên chúa, họ đã sử dụng hệ thống chữ cái La tinh để ghi âm tiếng Việt và tạo ra chữ quốc ngữ. Cùng với hệ thống chữ viết đó là chữ viết cổ truyền của người Khơ me, người Thái... được sử dụng trong đời sống của từng tộc người. Chữ viết ra đời là một phương tiện truyền thông quan trọng. Chữ viết được viết trên mu rùa, các thẻ tre, lá cọ, đất sét, trên gỗ, khắc trên bia đá và sau này là trên giấy. Bia đá đã góp phần to lớn vào việc lưu giữ và truyền bá thông tin của người Việt từ đời này sang đời khác.

Hình thức truyền tin độc đáo nhất của người Thái là *que truyền tin*. Để đảm bảo thông tin thông suốt, mỗi bản có lệ cất phiên cho các gia đình có đàn ông từ 18 đến 40 tuổi làm nhiệm vụ “trực truyền” (*chục chiên*). Một tin tức truyền đi được đánh dấu bằng cách lấy que mỏng để bẻ thành khúc (*hắc kho*). Người truyền và người nhận cùng bẻ que trước mặt nhau như một quy ước của bản mường. Chẳng hạn khi A truyền tin

cho B thì que truyền tin sẽ làm hai. A giữ một và B giữ một. Tương tự, khi truyền tin cho B sang C thì B phải có hai mẩu que và C có một mẩu. Nếu tin không đến D thì bản mừng sẽ truy xét: Nếu thấy C chỉ có một mẩu thì tức là C chưa truyền tin cho D. Do đó C phải chịu phạt. Mức phạt người “trực truyền” nếu nhẹ là 01 đồng bạc trắng và nếu nặng thì phải nộp trâu. Phạt nhẹ hay nặng là căn cứ vào nội dung công việc phải truyền và phải nhận.

Nếu truyền trực tiếp thì công việc đó là công việc của toàn mừng và do viên *Lam pọng* đảm nhiệm. Dấu hiệu truyền và nhận cũng theo cách bẻ que như đã trình bày. Nếu chỉ truyền tin ở mừng trung tâm thì *Lam pọng* là người kêu thật to. Mỗi lần kêu lại một lần đánh ba tiếng trống kèm theo để mọi người chú ý.

Theo truyền thống, tin tức truyền bằng văn viết, có trường hợp phải đi nhanh thì thư từ hoặc công văn phải gấp hình chim én. Nếu trường hợp văn bản hoãn tốc truyền đi thì kèm theo cục than với lông gà. Có lẽ cục than tượng trưng cho “sự nóng” và lông gà biểu trưng “bay” đi thật nhanh⁽⁴⁾.

II. CÁC HÌNH THỨC TRUYỀN TIN CỦA NHÀ NƯỚC

Thời Tiền Lê, chính quyền Trung ương đã chú trọng đến việc mở mang giao thông, xây dựng hệ thống liên lạc. “Trên những con đường giao thông chính đã có trạm dịch, cứ cách từng chặng đường lại có một nhà trạm ba gian hoặc năm gian lợp tranh”⁽⁵⁾.

Thời Lý, việc giao thông liên lạc, trao đổi, đi lại giữa các địa phương trong nước được đẩy mạnh. Các đường giao thông chính được chia ra từng cung, đặt nhà trạm để chạy công văn và có các ụ đất cắm biển gỗ, trên khắc chữ chỉ phương hướng hoặc cấm cờ.

Thời Trần, ngoài việc tổ chức các trạm dịch để chạy giấy tờ công văn, nhà nước còn sửa sang và mở rộng các đường giao thông thủy bộ trong nước. Do vậy, khi các địa phương có việc gì xảy

ra thì lập tức được báo ngay về kinh bằng nhiều phương tiện như ngựa trạm, thuyền...

Thời Hồ, đã có một hệ thống dịch trạm chạy hỏa tốc từ Tây Đô (Thanh Hóa) theo đường thiên lý⁽⁶⁾ vào Hoan châu (Nghệ An) và ra Thăng Long. Các trạm dịch được bố trí như sau: từ thành Đông Quan đến huyện Gia Lâm, phủ Từ Sơn thì đặt trạm để chạy giấy bằng ngựa; từ huyện Chí Linh, huyện Đông Triều cho đến phủ Vạn Ninh thì đặt trạm chạy giấy bằng thuyền. Từ Đông Quan vào Thanh Hóa qua các trạm ngựa ở Bảo Phúc (Thường Tín, Hà Tây), Khương Kiều (Thanh Liêm, Hà Nam), Vĩnh An (Bình Lục, Hà Nam), Sinh Dược (Gia Viễn, Ninh Bình), Khả Lũ (Nga Sơn, Thanh Hóa), Lũ Liễu (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa)⁽⁷⁾.

Theo ghi chép của cổ sử và truyền thuyết dân gian, Trần Nguyên Hãn là một danh tướng của nghĩa quân Lam Sơn, ngoài tài năng về quân sự, ông còn có tài huấn luyện chim bồ câu làm phương tiện thông tin liên lạc rất nhanh chóng và hiệu quả.

Thời Lê, theo sách *Lịch triều tạp ký*, thể lệ chạy trạm ở các tuyến đường được định rõ: “Các nơi đều đặt nhà trạm, sai quan đứng giám sát công việc. Nội trấn (gồm 4 tỉnh Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương và Sơn Tây) thì dùng quan huyện; ngoại trấn (gồm An Quảng, Cao Bằng, Hưng Hoá) thì dùng thổ tù để sung vào làm việc. Bộ Binh giữ và coi quản việc bưu dịch này.

Để đảm bảo thông tin trong trường hợp khẩn cấp, chúa Trịnh còn “hạ lệnh cho các lộ Sơn Tây, Thanh Hóa phải đặt đồn hỏa hiệu trên đỉnh núi, bắt dân sở tại ngày đêm canh giữ, hễ có nguy cấp thì đốt lửa báo”⁽⁸⁾.

Theo *Quốc Triều hình luật*, trong chương “Quân chính”, Điều 37 qui định: “Nếu có việc gì khẩn cấp phải phi báo, đi qua nơi quan sở tại nơi ấy phải cấp tốc truyền đệ ngay không được theo lệ chuyển công văn thường, nếu trái lệnh thì xử tội “đỗ” hay “lưu”⁽⁹⁾.

Dưới triều Nguyễn, bộ máy nhà nước được xây dựng theo một hình thức trung ương tập

quyền cao độ. Buổi đầu, bưu chính thuộc Bộ Lại quản lý. Bởi vậy, viên chức bưu chính là quan văn, phu dịch của dịch trạm cũng có nhiều người là dân thường, nên lúc chuyển công văn hiệu suất không cao. Do vậy, “Năm Gia Long thứ 3, các đường trạm đều đặt nhà trạm, xung quanh xây tường bằng đá, đặt một cai đội và một phó đội. Chuẩn định số phu trạm, từ Thừa Thiên đến Quảng Bình mỗi trạm 80 người, từ Quảng Nam đến Gia Định đều 50 người, từ Nghệ An đến Bắc thành đều 100 người; khoảng đời Minh Mệnh, đổi đặt chức dịch thừa và dịch mục, mỗi trạm được cấp 3 ngựa trạm. Lại định lệ chuyển đệ: một là “phi đệ”, hai là “tối khẩn”, ba là “thứ khẩn”, bốn là “thường hành”, sau lại định thêm lệ “thượng khẩn” và “gia khẩn” và định số viên chức, số phu trạm và thời hạn chuyển đệ có phân biệt hơn kém để định thưởng phạt”⁽¹⁰⁾. Năm 1821, nhà Nguyễn chuyển bưu chính từ Bộ Lại sang Bộ Binh quản lý. Đơn vị quản lý bưu chính nhà Nguyễn là Thông chánh sứ Ty, gồm một số viên chức thuộc bộ Binh. Dưới nữa là những nhà trạm. Nhà trạm có nhiệm vụ:

- Chuyển văn thư của chính quyền.
- Làm nơi tạm nghỉ chân của các quan chức to của triều đình và sứ giả trên đường thực hiện công vụ.

Có hai loại nhà trạm là thủy trạm và lục trạm. Mạng lưới nhà trạm khá rộng, lấy kinh thành Huế làm trung tâm, toả ra hai phía Bắc - Nam. Tháng 7 năm 1831, Minh Mạng ra dụ cho Bộ Công làm đường cái quan để mở trạm. Mỗi nhà trạm đều được xây bằng gạch hay làm bằng tre, nứa, lá, ba gian hai chái theo cùng một kiểu, do Bộ Công quy định. Trên cửa ra vào mỗi nhà trạm có treo biển sơn son thiếp vàng dài hai thước ba tấc, rộng một thước năm tấc năm phân, biển khắc ba chữ tên trạm. Ở sân trạm trồng cột treo cờ vải vàng, hình vuông, dài rộng đều ba thước, viết tên trạm bằng chữ to.

Do nhà trạm là nơi để tạm những văn thư quan trọng hoặc đồ vật, của cải của triều đình, nên được bảo vệ chặt chẽ. Mỗi nhà trạm đều có hào và tường bao bọc xung quanh, ở các góc tường lại có chòi canh. Triều đình cấp vũ khí cho

các nhà trạm gồm từ 10 đến 20 giáo, 5 đến 10 dao ngắn, vừa dùng để bảo vệ trạm, vừa để người lính trạm mang theo bảo vệ công văn, công hoả⁽¹¹⁾.

Lúc chạy trạm, người lính trạm mang theo một chiếc nhạc đồng, đeo ở vai hay buộc ở thắt lưng. Nhà nước quy định và bảo hộ quyền ưu tiên của tiếng nhạc đồng này. Nghe tiếng nhạc đồng rung, xe, ngựa, người đi trên đường đều phải lập tức dạt ra, nhường đường. Đò ngang đã rời bến rồi cũng phải quay trở lại đón. Cũng có khi người lính trạm cầm thêm ở tay một lá cờ con. Giá trị ưu tiên của lá cờ cũng như tiếng nhạc đồng.

Những lúc chuyển văn thư bằng ngựa, người lính trạm cũng tùy theo mức độ tối khẩn hay thứ khẩn của công văn mà được phát thêm trong hai lá cờ thêu nhỏ. Một lá thêu “Mã thượng phi đệ” (phi ngựa nhanh như bay để chuyển văn thư) chữ màu đen, nền màu đỏ. Một lá thêu “Mã trì phi đệ” (ruổi ngựa mà chuyển văn thư) chữ màu đỏ, nền màu lam. Người lính trạm vừa phi ngựa vừa phát cờ, quyền ưu tiên rất cao. Trên đường đi người dân ai không tránh kịp, bị ngựa trạm đâm chết, người lính trạm cũng không bị tù tội.

Khi chuyển gấp những tin tức quân sự, người lính trạm thời Nguyễn còn quấn thêm lên cờ lông cánh gà để làm dấu hiệu tượng trưng cho việc quân khẩn cấp. Triều đình bắt các nhà trạm phải lấy lông cánh dài, đẹp của con gà trống, dùng sợi dây khâu liền nhau, kết thành mạng to, sao cho quấn khắp được ngọn cờ, để mỗi khi có tráp chạy trạm “quân vụ” thì phải lập tức đem lông cánh gà cắm lên chiếc ngà đỏ của chóp cờ, rồi phái lính trạm cầm cờ đó chạy hoả tốc ngay. Thường ngày các cai đội trạm phải cất cử lính trông xa xa, nếu thấy cờ có treo lông gà đang phi thì hiểu là có việc thông báo quân sự khẩn cấp, phải lập tức chuẩn bị ngựa trạm và cắm sẵn lông cánh gà lên chóp cờ để chờ tiếp nhận ống trạm đến mà chuyển đi ngay, không được chậm trễ.

Để bảo đảm an toàn, bí mật, triều đình ra những qui chế rõ ràng và cụ thể quy định rõ trách nhiệm cá nhân khi xảy ra sự cố. Mỗi tỉnh có một ty chuyên trách chuyển đạt công văn do viên án sát trông coi. Khi chuyển văn thư, người

lính trạm dựng công vãn vào ống trạm, đeo ở lưng. Đó là những ống trạm làm bằng tre hay gỗ, trên ống có khắc chữ số ống. Để bảo đảm an toàn, bí mật cho những vãn thư trong ống, ngoài nắp ống trạm được dán giấy niêm phong cẩn thận. Vào thời Minh Mạng, theo sách *Đại Nam thực lục*, số ống trạm trong cả nước đã có 7.250 chiếc, trong đó riêng Bộ Binh có 300 chiếc.

Khi người lính trạm nhận ống trạm để chuyển đi, họ còn được phát thêm một tờ giấy gọi là trát phát ống chạy trạm. Sau trát có ghi đính kèm theo một tập giấy trắng. Trên đường chuyển công vãn, mỗi khi người lính trạm tới một trạm nào, đều phải xuất trình tờ trát phát ống chạy ở trạm trước. Người cai trạm ở đó sẽ ghi rõ tên tuổi người lính trạm vừa đến, số ống trạm họ mang tới, thời gian nhanh chậm bao nhiêu... vào tờ giấy trắng rồi đóng dấu.

Nhà nước cũng quy định rất chặt chẽ thời gian chuyển công vãn. Theo sách *Đại Nam thực lục*: “Phàm phái người chuyển đệ công vãn theo trạm, từ Gia Định đến Kinh kỳ là 13 ngày, từ Bắc thành đến Kinh kỳ là 5 ngày, đúng hạn thưởng 5 quan, Bắc thành thưởng 3 quan, chậm một hai ngày không thưởng, chậm ba bốn ngày phạt 30 roi, chuyển đệ vật cống thì không theo hạn ấy. Nếu người phái giữa đường bị ốm thì cho dịch mục sở tại lĩnh lấy đệ đi”⁽¹²⁾. Sau đó lại quy định thưởng phạt (vì nhanh hay chậm) cho lính trạm từ Gia Định và Bắc thành đến Kinh như sau: Thành Gia Định việc rất khẩn, 9 ngày đến Kinh thưởng tiền 6 quan, không tới 9 ngày đã đến thì thưởng thêm 3 quan. Việc khẩn vừa, đi 10 ngày mà đến thì thưởng tiền 4 quan. Bắc Thành, việc rất khẩn, đi 4 ngày 6 giờ đến thì thưởng tiền 4 quan, đi không tới 4 ngày 6 giờ thì thưởng thêm 2 quan. Việc khẩn vừa đi 5 ngày đến thì thưởng tiền 3 quan.

Phàm việc rất khẩn và khẩn vừa mà đi quá hạn 1 ngày thì tha tội. Quá hạn 1 ngày 1 giờ thì đánh 30 roi, cứ chậm 1 ngày lại thêm 20 roi, tội chỉ đến 90 trượng mà thôi. Đến như đi thường thì Gia Định 12 ngày, Bắc Thành 6 ngày. Quá hạn 1 ngày thì tha tội, quá hạn đến 1 ngày 1 giờ thì

đánh 30 roi, cứ chậm 1 ngày lại thêm 1 roi, đến 50 roi thì thôi.

Từ Kinh đến hai thành Hà Nội và Gia Định, lệ cũng như thế⁽¹³⁾.

Triều đình có những quy định cụ thể về việc nuôi ngựa cho các trạm: “Con ngựa nào già, ốm, không rong ruổi được thì trình quan sở tại, hạ giá bán đi, mua con khác điển vào, nếu không đủ tiền mua, lấy tiền công phụ thêm. Con nào ốm chết thì báo quan phải khám mua con khác bù vào. Trong một năm, ốm chết một, hai con ngựa thì cai trạm phải phạt 40 roi, ốm chết đến ba con phạt 80 trượng. Còn ngộ gió mà chết thì không phải bồi, nuôi không khéo mà chết thì phải đền”⁽¹⁴⁾. Triều đình cũng quy định thuyền trạm là của công và chỉ được dùng trong các công việc thông tin khẩn cấp, còn “nếu chỉ đi lại từ báo thường thì tùy tiện phải vát thuyền buôn đưa đi, không cần phải vát thuyền trạm”⁽¹⁵⁾.

Thời Nguyễn còn dùng cả đài hoả hiệu để thông tin. Năm 1834, triều đình cho xây dựng một số đài hoả hiệu trên những ngọn núi ngoài biển từ Cần Giờ đến Giang Thành (Hà Tiên). Ngoài ra, còn xây dựng một hệ thống “viễn báo bằng cờ” từ Huế ra cửa biển Thuận An.

Có thể nói rằng, để phục vụ thông tin liên lạc, nhà Nguyễn đặt rất nhiều trạm nhưng các trạm này chủ yếu nằm trên con đường thiên lý từ Lạng Sơn đến Gia Định. Theo thống kê cả nước có 151 nhà trạm, được bố trí như sau: phủ Thừa Thiên có 12⁽¹⁶⁾; tỉnh Quảng Bình có 6; đạo Hà Tĩnh có 5; tỉnh Nghệ An có 6; tỉnh Thanh Hóa có 5; tỉnh Quảng Nam có 7; tỉnh Quảng Ngãi có 5⁽¹⁷⁾; tỉnh Bình Định có 7; đạo Phú Yên có 5; tỉnh Khánh Hòa có 10; tỉnh Bình Thuận có 16; tỉnh Hà Nội có 7; tỉnh Ninh Bình có 2; tỉnh Hưng Yên có 1; tỉnh Nam Định có 2; tỉnh Hải Dương có 3⁽¹⁸⁾; tỉnh Quảng Yên có 4; tỉnh Bắc Ninh có 5; tỉnh Thái Nguyên có 1; tỉnh Sơn Tây có 8; tỉnh Hưng Hóa có 1; tỉnh Tuyên Quang chưa đặt nhà trạm; tỉnh Lạng Sơn có 9; tỉnh Cao Bằng có 2⁽¹⁹⁾; tỉnh Hà Tiên có 2; tỉnh Biên Hòa có 6; tỉnh Định Tường có 3; tỉnh Vĩnh Long có 2; tỉnh An Giang có 4; tỉnh Gia Định có 5⁽²⁰⁾.

*
* * *

Qua trình bày trên đây, chúng tôi có một số nhận xét như sau:

1. Trong xã hội xưa, hệ thống truyền tin cổ truyền của các tộc người ở Việt Nam (tộc người đa số cũng như thiểu số, truyền tin dân gian cũng như truyền tin của nhà nước) có một vai trò rất quan trọng, góp phần duy trì, điều chỉnh và điều hành các mối quan hệ xã hội từ trung ương đến cơ sở.

2. Hệ thống truyền tin biểu tượng cũng như hệ thống các tín hiệu cùng loại của các tộc người ở Việt Nam luôn biến đổi cùng với sự phát triển của tộc người, vừa bảo tồn các giá trị truyền thống, vừa thích ứng với xã hội hiện đại để phục vụ con người.

3. Các phương tiện truyền tin cổ truyền không chỉ làm các chức năng thông tin cộng đồng mà còn làm các chức năng thông tin trong gia đình, dòng họ, gắn chặt với các nghi lễ vòng đời và mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Ngoài chức năng truyền tin giữa người với người, hệ thống biểu tượng và âm thanh còn có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của con người, nó được con người sử dụng để giao tiếp với thần linh, với các lực lượng siêu nhiên theo quan niệm của họ.

4. Trong điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu, công cụ chỉ có ngựa, thuyền, sức người chạy bộ là chủ yếu, nhưng cha ông ta vẫn tổ chức được hệ thống thông tin liên lạc đạt được tốc độ nhanh, thường xuyên và rộng khắp đất nước, đạt hiệu quả cao, ổn định.

5. Hệ thống các biểu tượng thông tin về quyền chiếm hữu, về kiêng cử..., những âm thanh của trống, chiêng, công... trong ngày vui, việc buồn... vẫn tồn tại trong đời sống của các tộc người, đặc biệt là các tộc người thiểu số, như một yếu tố tạo nên bản sắc văn hóa tộc người.

Chú Thích

(1). Về biểu tượng "taleo" của người Thái, chúng tôi đã trình bày trong bài viết: "*Biểu tượng taleo trong*

đời sống của người Thái ở miền Tây Thanh Hóa"
Tạp chí Dân tộc học, số 2 - 2002, tr 48 - 58.

- (2). Về các hình thức truyền tin âm thanh của người Thái, chúng tôi đã trình bày trong bài viết: *Sử dụng âm thanh trong đời sống của người Thái ở miền Tây Thanh Hóa*, Tạp chí Dân tộc học, số 1 - 2003, tr 33 - 44.
- (3). Jeanne Cuisinier: *Người Mường - Địa lý nhân văn và Xã hội học*, Nxb Lao động, Hà Nội, 1995, tr 660 - 665.
- (4). Cẩm Trọng - Phan Hữu Dật: *Văn hóa Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1995, tr 229 - 230.
- (5). Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr 149.
- (6). Đường từ Bắc vào Nam, có ý nghĩa như quốc lộ 1A ngày nay.
- (7). Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr 315.
- (8). GS Trương Hữu Quýnh - GS Đinh Xuân Lâm - PGS Lê Mậu Hãn (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr 397.
- (9). *Quốc triều hình luật*, Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1992, tr 111.
- (10). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr 159 - 160.
- (11). Nhiều tác giả: *Lịch sử Bưu điện Việt Nam*, tập 1, Nxb Bưu điện, Hà Nội, 2002, tr 48.
- (12). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập III, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr 206.
- (13). *Đại Nam thực lục*, tập V, Sdd, tr 62.
- (14). *Đại Nam thực lục*, tập XVIII, Sdd, tr 190.
- (15). *Đại Nam thực lục*, tập VII, Sdd, tr 109.
- (16). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr 159.
- (17). *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, Sdd, các trang 48, 89, 160, 244, 329, 380.
- (18). *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Sdd, các trang 41, 74, 106, 118, 187, 253, 286, 329, 393.
- (19). *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Sdd, các trang 43, 90, 165, 217, 309, 339, 370, 400.
- (20). *Đại Nam nhất thống chí*, tập V, Sdd, các trang 27, 66, 106, 138, 182, 217.